

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

Hà Nội, tháng 10 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 52



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (viết tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/10/1998, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020: 550.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã chứng khoán: VVN.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Các thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Thế Hiến	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Ông Nguyễn Thế Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 30/6/2021
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên	
Bà Trần Thị Minh	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Chí Nguyễn	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đăng Tính	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Đỗ Chí Nguyễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Số: 252/2021/BCSX-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông,**
 Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
 Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam được lập ngày 28/10/2021, từ trang 06 đến trang 52 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tổng Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Dự án Tổ hợp Thương mại Văn phòng 119 đường K2 Cầu Diễn của Công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang còn lại đến ngày 30/6/2021: 17,3 tỷ VND. Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp đã lập hồ sơ đề nghị Chủ đầu tư bổ sung giá trị của dự án là 27,7 tỷ VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, dự án chưa được Chủ đầu tư chấp thuận đối với giá trị đề nghị bổ sung nên chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021 của Tổng Công ty.

Tại ngày 30/6/2021, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác không biến động của các Công ty con: Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất: 14,07 tỷ VND và Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp là 51,53 tỷ VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các Công ty con vẫn đang tiến hành rà soát và làm việc với Chủ đầu tư về việc thanh quyết toán các công trình này nên chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đánh giá và xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021 của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trích trước cho các công trình xây lắp còn tồn đọng đến 30/6/2021 của Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất là 3,47 tỷ VND. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng hoàn nhập của chi phí phải trả đã trích này cũng như các ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021.

Tại ngày 30/6/2021, số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả tại một số Công ty con không thay đổi qua các năm với giá trị lần lượt là: 155,09 tỷ VND và 200,3 tỷ VND (tại 01/01/2021 với giá trị lần lượt là 210,3 tỷ VND và 215,2 tỷ VND). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi, thanh toán đối với số dư các khoản công nợ nói trên cũng như ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021 kèm theo của Tổng Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 17/5/2021 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về lỗ tiềm tàng của các công trình dở dang, chưa thu thập đầy đủ thư đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, phải trả và chưa đánh giá được khả năng thu hồi, thanh toán của các khoản nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020 được soát xét bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, Báo cáo soát xét phát hành ngày 28/8/2020 đưa ra kết luận ngoại trừ về việc chưa đánh giá được ảnh hưởng của các công trình chưa quyết toán, chưa đánh giá được khả năng thu hồi của các công trình dở dang và chưa đánh giá được khả năng thu hồi, thanh toán của các khoản nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 30/6/2020.



Bùi Thị Thúy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.579.570.265.193	2.681.796.683.187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	230.367.985.977	259.386.335.399
1. Tiền	111		204.245.010.817	233.021.312.788
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.122.975.160	26.365.022.611
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	35.176.794.269	44.508.192.139
1. Chứng khoán kinh doanh	121		584.000.000	584.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán	122		(456.312.861)	(456.312.861)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.049.107.130	44.380.505.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.185.917.111.036	1.394.244.518.337
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	919.483.961.284	1.158.597.685.121
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	225.520.477.662	185.165.522.361
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.931.804.810
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	208.419.779.201	207.712.818.518
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(173.438.692.408)	(166.094.897.770)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.931.585.297	5.931.585.297
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	1.109.425.559.968	949.210.330.170
1. Hàng tồn kho	141		1.109.548.710.556	949.333.480.758
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(123.150.588)	(123.150.588)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.682.813.943	34.447.307.142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.982.733.571	24.028.358.740
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.107.686.784	6.923.758.603
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.17	2.592.393.588	3.495.189.799
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.829.000.813.975	2.896.242.951.271
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.948.860.236	4.854.664.629
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	6.948.860.236	4.854.664.629
II. Tài sản cố định	220		2.453.147.266.720	2.547.416.600.811
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	2.436.891.410.614	2.533.923.531.004
<i>Nguyên giá</i>	222		4.553.157.230.565	4.534.137.987.875
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.116.265.819.951)	(2.000.214.456.871)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	6.476.666.668	3.665.151.504
<i>Nguyên giá</i>	225		6.700.000.000	5.363.636.364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(223.333.332)	(1.698.484.860)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	9.779.189.438	9.827.918.303
<i>Nguyên giá</i>	228		15.065.058.443	15.010.058.443
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.285.869.005)	(5.182.140.140)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Nguyên giá</i>	231		1.000.000.000	1.000.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.007.196.465	30.158.624.193
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	38.007.196.465	30.158.624.193
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	200.289.675.127	198.613.168.563
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		165.774.047.047	164.097.540.483
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.045.988.675	40.045.988.675
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.530.360.595)	(5.530.360.595)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		129.607.815.427	114.199.893.075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	129.318.740.427	112.327.760.839
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		289.075.000	1.872.132.236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.408.571.079.168	5.578.039.634.458
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.249.488.315.554	6.298.431.199.383
I. Nợ ngắn hạn	310		2.657.556.171.698	2.708.891.902.105
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	976.142.823.363	1.177.282.339.127
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	368.959.304.125	286.688.208.242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	154.930.583.968	166.197.823.186
4. Phải trả người lao động	314		67.292.380.492	95.348.524.692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	212.246.307.503	124.403.096.364
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.140.311.139	4.242.353.895
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	196.957.360.602	162.555.960.347
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	608.182.332.706	635.622.623.179
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	37.222.646.848	31.155.510.014
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.482.120.952	25.395.463.059
II. Nợ dài hạn	330		3.591.932.143.856	3.589.539.297.278
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.15	33.133.626.525	33.133.626.525
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.445.375.000	24.386.055.745
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	51.787.257.537	52.390.045.775
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	3.501.571.761.338	3.475.659.240.090
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.389.130.673	1.283.395.173
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.20	2.604.992.783	2.686.933.970
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(840.917.236.386)	(720.391.564.925)
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	(840.917.236.386)	(720.391.564.925)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá	417		(241.663.872)	411.712.989
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		63.647.657.421	57.441.859.817
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.673.989.435.506)	(1.573.379.075.008)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.576.386.925.510)	(1.364.815.828.254)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(97.602.509.996)	(208.563.246.754)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		219.666.205.571	245.133.937.277
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.408.571.079.168	5.578.039.634.458
(440 = 300 + 400)				


Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Trưởng Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bích Hạnh


Đặng Quang Cường



Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
			tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.032.321.808.468	1.869.645.363.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	9.999.412.004	19.605.010.724
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	2.022.322.396.464	1.850.040.352.923
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.896.865.348.200	1.743.094.823.042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		125.457.048.264	106.945.529.881
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.305.872.807	1.584.806.565
7. Chi phí tài chính	22	6.4	89.138.633.678	81.514.739.768
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		88.028.159.442	79.830.628.121
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.481.801.153	1.732.208.370
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	17.971.385.884	13.191.877.223
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	100.036.352.185	87.264.137.927
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)	30		(77.901.649.523)	(71.708.210.102)
12. Thu nhập khác	31		9.397.166.342	14.544.514.060
13. Chi phí khác	32		7.642.099.383	16.011.102.975
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6.7	1.755.066.959	(1.466.588.915)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(76.146.582.564)	(73.174.799.017)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	7.060.412.042	7.094.500.060
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.688.792.736	211.890.767
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (i) (60 = 50 - 51 - 52)	60		(84.895.787.342)	(80.481.189.844)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(97.602.509.996)	(89.012.316.167)
18.2 LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.706.722.654	8.531.126.323
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(1.775)	(1.618)

(i): Trong đó, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021 không bao gồm kết quả hoạt động của Công ty con - Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn, lãi: 5.828.717.963 VND (kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020 lỗ: 6.901.242.069 VND). Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021 của Công ty TNHH Xi măng Quang Sơn là: 90.724.505.305 VND (lỗ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020: 73.579.947.235 VND).

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Trưởng Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
			tháng kết thúc ngày 30/6/2021	tháng kết thúc ngày 30/6/2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(76.146.582.564)	(73.174.799.017)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		120.128.034.602	118.483.740.959
- Các khoản dự phòng	03		1.358.598.991	24.203.502.735
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		653.376.861	297.699.132
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.477.683.144)	(4.320.209.839)
- Chi phí lãi vay	06		88.028.159.442	79.830.628.121
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		129.543.904.188	145.320.562.091
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		176.556.868.881	152.335.472.299
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(160.215.229.798)	(79.207.682.003)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(103.463.530.213)	(223.990.461.443)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		5.054.645.581	10.317.914.487
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.395.619.495)	(25.738.227.409)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.237.098.272)	(13.115.408.876)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.507.055.888	38.045.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.836.920.346)	(6.432.156.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.485.923.586)	(40.471.941.864)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(28.092.329.761)	(19.902.355.212)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		874.043.998	3.725.195.026
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.299.107.130)	(29.850.505.000)
4. Thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.032.822.808	1.049.153.841
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.881.675.074	3.541.095.275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.602.895.011)	(41.437.416.070)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		833.210.111.354	724.432.726.115
2. Chi trả nợ gốc vay	34		(834.737.880.579)	(778.174.511.508)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(806.207.100)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.595.554.500)	(1.503.356.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.929.530.825)	(55.245.141.393)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(29.018.349.422)	(137.154.499.327)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	259.386.335.399	273.293.463.410
<i>Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ</i>	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	5.1		230.367.985.977	136.138.964.083

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Trưởng Ban Tài chính Kế toán

Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

Đỗ Chí Nguyễn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/10/1998, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020: 550.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã chứng khoán: VVN.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các Công ty con) tại ngày 30/6/2021: 133 người (tại ngày 31/12/2020: 128 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Đối với hoạt động thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty bị ảnh hưởng trọng yếu bởi kết quả hoạt động của Công ty con là Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn. Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn lỗ trước thuế: 90,72 tỷ VND dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày lỗ trước thuế: 76,14 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2021, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	TP. Hà Nội	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	TP. Hà Nội	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	TP. Bắc Giang	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Tỉnh Thái Nguyên	100%	100%
6	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	TP. Hà Nội	52,15%	52,15%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	TP. Hải Phòng	71,42%	71,42%
8	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
9	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
11	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%
12	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Tỉnh An Giang	50,69%	50,69%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%

TT	Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	TP. Hà Nội	27,37%	27,37%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%
3	Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Thái Nguyên	25,00%	25,00%
4	Công ty CP Bao bì Sông Công	Thái Nguyên	38,80%	38,80%
5	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	TP. Hà Nội	41,18%	41,18%
6	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Hải Dương	20,00%	20,00%
7	Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	TP. Hà Nội	27,99%	27,99%
8	Công ty CP TV Thiết kế và XD Vinaincon	TP. Hà Nội	20,70%	20,70%
9	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%
10	Công ty CP Cơ khí, TM Xây lắp điện 4	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%
11	Công ty CP TV và ĐT Phát triển Phước Long	TP. Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	TP. Hồ Chí Minh	20,57%	20,57%
13	Công ty CP Bê tông Ly tâm ĐL Khánh Hòa	Khánh Hòa	26,00%	26,00%

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 5.14 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tình trạng
Văn phòng Tổng Công ty	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Đang hoạt động
Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Tạm ngừng hoạt động
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 Lý Tự Trọng - Bến Nghé - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st. 206 + 211, Sangkat Vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia	Đang hoạt động
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Đang hoạt động
Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01 Tòa nhà số 23, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yagon, Myanmar	Đang hoạt động

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở nguyên tắc kế toán dồn tích và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty con phù hợp với chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty con được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn vào Công ty Liên kết theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại các Công ty liên kết thì khoản lỗ đó chỉ được Tổng Công ty ghi nhận bằng với số vốn đã góp.

Trong trường hợp một Công ty con của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với các Công ty liên kết của Tổng Công ty, lãi (lỗ) chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn khác: Là các khoản đầu tư góp vốn mà Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp dưới 20% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận nào khác, được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trường hợp không thể áp dụng được phương pháp vốn chủ sở hữu thì giá trị khoản đầu tư được trình bày theo giá gốc.

Chứng khoán kinh doanh: Là các chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và các phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV... được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được xác định trên cơ sở phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm:

- Thời gian sử dụng ước tính của Phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý từ 02 -03 năm;
- Bản quyền, bằng sáng chế: 03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài: Không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính là Máy móc thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá lại nguyên giá Bất động sản đầu tư do không bằng chứng chắc chắn về việc giảm giá so với giá thị trường.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành là 20%.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản cố định được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoá chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty, được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 2 đến 3 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt không thực hiện phân bổ vào chi phí do đến thời điểm báo cáo, Tổng Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác; không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Tất cả các chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Chi phí đi vay của Tổng Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay: Được xác định và ghi nhận hàng tháng trên cơ sở lãi suất và dư nợ gốc vay.
- Chi phí bảo lãnh phát sinh được phân bổ phù hợp với thời gian vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành. Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong năm nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán (hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính).

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định và dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được tính theo tỷ lệ % giá trị công trình được quy định tại từng hợp đồng thi công xây lắp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí từ hoạt động xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng. Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- (ii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ báo cáo của Tổng Công ty và các Công ty con.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành đang áp dụng là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty và các Công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, sản xuất xi măng, clinker và sản xuất bê tông công nghiệp và hoạt động theo khu vực địa lý tại Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	5.924.363.408	4.397.912.820
Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)	198.320.647.409	228.623.399.968
Các khoản tương đương tiền (i)	26.122.975.160	26.365.022.611
Tổng	230.367.985.977	259.386.335.399

(i): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	30/6/2021				01/01/2021			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện Bạc Liêu	1.000	108.000.000	(*)	-	1.000	108.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	47.600	476.000.000	(*)	(456.312.861)	47.600	476.000.000	(*)	(456.312.861)
Tổng		584.000.000		(456.312.861)		584.000.000		(456.312.861)

(*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	35.049.107.130	35.049.107.130	44.380.505.000	44.380.505.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	35.049.107.130	35.049.107.130	44.380.505.000	44.380.505.000
Tổng	35.049.107.130	35.049.107.130	44.380.505.000	44.380.505.000

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất 6,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí VN - Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	8.469.696.611	48.776.665.602
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	21.976.020.000	71.947.867.683
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Điện Bạc Liêu	14.036.499.095	12.459.351.795
Công ty TNHH MTV Thái Hải	12.525.704.180	9.452.057.076
Công ty TNHH MTV Toàn Yên Bắc Giang	13.354.837.272	1.695.057.067
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	7.455.703.300	49.543.860.850
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	61.912.337.631	19.140.992.936
Công ty TNHH TM - SX - Xây dựng Mai Lam	18.008.946.709	17.221.943.443
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Quang Minh	32.217.918.334	12.152.434.752
Ban Quản lý Điện Miền Nam	39.527.717.685	94.972.199.100
Ban QLDA lưới điện Miền trung	32.842.106.070	31.213.742.428
Công ty CP Đầu tư bất động sản Đông Anh	8.473.127.020	19.478.368.020
Ban quản lý các dự án công trình điện Miền Nam	24.221.824.010	41.363.781.504
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - TNHH MTV	18.524.048.845	18.126.650.434
Công ty CP ĐTKD Điện lực Tp. Hồ Chí Minh	12.002.294.709	33.916.664.709
Các đối tượng khác có giá trị dưới 10% dư nợ	566.744.124.613	649.944.992.522
Tổng	919.483.961.284	1.158.597.685.121
<i>Trong đó phải thu bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>24.772.398.290</i>	<i>62.296.616.369</i>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty TNHH Thiết bị điện Lioa	-	8.378.204.773
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Tư vấn thiết bị và Dịch vụ kỹ thuật	-	3.196.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vạn Phú	-	6.960.000.000
Công ty Cổ Phần Công nghệ máy Trí Việt	4.209.590.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ CTC	3.519.200.000	-
Công ty TNHH XD TM Thành Trung	4.398.574.566	4.354.720.140
Công ty TNHH TM và XD Linh Ngân	11.896.065.050	5.881.921.050
Công ty CP xây lắp Thành Nam	8.612.370.600	-
Công ty CP phát triển địa ốc Hoàng An	7.000.000.000	-
Công ty CP Lắp máy công nghiệp Việt Nam	6.571.134.477	6.023.066.984
Các đối tượng khác có giá trị dưới 10% dư nợ	163.092.912.607	134.150.979.052
Tổng	225.520.477.662	185.165.522.361
<i>Trong đó trả trước cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>5.004.933.528</i>	<i>14.864.862.881</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.5 Phải thu khác

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	208.419.779.201	(11.654.145.102)	207.712.818.518	(11.654.145.102)
Tạm ứng	97.761.509.521	(6.814.685.807)	104.078.474.975	(6.814.685.807)
Ký quỹ, ký cược	4.345.479.314	-	4.902.709.846	-
Phải thu khác	106.312.790.366	(4.839.459.295)	98.731.633.697	(4.839.459.295)
<i>Quyết toán chi phí đầu tư XDCB Nhà máy xi măng (i)</i>	<i>20.145.000.645</i>	<i>-</i>	<i>20.145.000.645</i>	<i>-</i>
<i>Chi đền bù GPMB</i>	<i>5.100.996.934</i>	<i>-</i>	<i>4.870.907.785</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>81.066.792.787</i>	<i>(4.839.459.295)</i>	<i>73.715.725.267</i>	<i>(4.839.459.295)</i>
b) Dài hạn	6.948.860.236	-	4.854.664.629	4.854.664.629
Ký quỹ, ký cược	6.791.692.609	-	4.854.664.629	4.854.664.629
Phải thu khác	157.167.627	-	-	-
Tổng	215.368.639.437	(11.654.145.102)	207.712.818.518	(6.799.480.473)
<i>Phải thu với Bên liên quan được trình bày chi tiết tại thuyết minh 7.1</i>	<i>8.711.290.293</i>	<i>-</i>	<i>5.328.575.429</i>	<i>-</i>

(i): Chi phí đầu tư xây dựng nhà máy giảm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 28/3/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp Việt Nam về việc thông qua các nội dung Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành - Dự án nhà máy xi măng Quang Sơn, Thái Nguyên.

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	203.085.634.243	29.646.941.835	185.953.877.900	19.858.980.130
Tổng:	203.085.634.243	29.646.941.835	185.953.877.900	19.858.980.130

Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi theo đối tượng:

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	(27.191.055.200)	27.191.055.200	(27.191.055.200)
Công ty CP Xây dựng 203	4.102.173.574	(4.102.173.574)	4.102.173.574	(4.102.173.574)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	(3.022.433.220)	3.022.433.220	(3.022.433.220)
Công ty TNHH Lavimont VN	2.778.463.119	(2.778.463.119)	2.778.463.119	(2.778.463.119)
Công ty CP XD và TM LEPRO Việt Nam	2.250.182.909	(2.250.182.909)	2.250.182.909	(2.250.182.909)
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	(8.899.267.173)	8.899.267.173	(8.899.267.173)
Công ty CP Thép Thái Bình	2.564.880.468	(2.564.880.468)	2.564.880.468	(2.564.880.468)
Các đối tượng khác	152.277.178.580	(122.630.236.745)	135.145.422.237	(115.286.442.107)
Tổng	203.085.634.243	(173.438.692.408)	185.953.877.900	(166.094.897.770)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Hàng tồn kho	1.109.548.710.556	(123.150.588)	949.333.480.758	(123.150.588)
Nguyên vật liệu	260.837.035.417	(76.560.000)	216.357.781.062	(76.560.000)
Công cụ, dụng cụ	8.379.929.709	-	6.343.532.714	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	621.017.786.803	-	583.945.050.998	-
Thành phẩm	140.667.958.963	(46.590.588)	98.757.631.934	(46.590.588)
Hàng hóa	9.320.091.850	-	8.711.948.581	-
Hàng gửi bán	69.325.907.814	-	35.217.535.469	-
Tổng	1.109.548.710.556	(123.150.588)	949.333.480.758	(123.150.588)

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn của một số công trình:

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công trình gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2	11.179.956.078	11.179.956.078
Nhà máy sản xuất lốp Ô tô Bình Dương	15.377.646.952	15.377.646.952
KCN Đất cuốc, Tân Uyên, Bình Dương	6.348.033.411	6.010.663.575
Thi công tuyến đường N5 - KCN Đất Đỏ	7.878.546.162	3.086.326.191
Mở rộng nhà kho số 1 Hậu Giang	-	4.447.132.236
Kho lưu trữ chuyên dụng Sóc Trăng	19.705.710.348	14.756.828.966
ĐZ 220KV Đông Hà - Lao Bảo gói 17, gói 18	25.837.825.166	16.807.622.600
ĐZ 500KV Quảng Trạch - Dốc Sỏi	40.751.569.612	40.949.219.801
ĐZ 500KV đấu nối NMĐ Nghi Sơn 2	10.270.122.515	26.515.118.869
Công trình K2 Mỹ Đình (i)	17.320.900.659	17.315.397.659
Trung tâm Thương mại (Nam Hà cũ)	8.788.459.648	48.111.888
Các công trình, dự án khác	457.559.016.252	427.451.026.183
Tổng:	621.017.786.803	583.945.050.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.8 Chi phí trả trước

	<u>30/6/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
a) Ngắn hạn	1.982.733.571	24.028.358.740
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.499.138.559	9.072.693.593
Chi phí sửa chữa TSCĐ	274.489.192	641.972.616
Chi phí khác	209.105.820	14.313.692.531
b) Dài hạn	129.318.740.427	112.327.760.839
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa (i)	13.401.220.000	13.401.220.000
Tiền thuê đất dài hạn	6.247.888.987	-
Chi phí giải phóng mặt bằng (ii)	26.251.026.617	-
Giá trị lợi thế vị trí địa lý và quyền sử dụng đất (iii)	54.215.376.849	87.236.226.590
Quyền khai thác mỏ (iv)	16.617.561.588	2.435.218.765
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.700.026.195	2.104.363.241
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	6.963.999.412	4.238.353.534
Chi phí khác	3.921.640.779	2.912.378.709
Tổng	<u>131.301.473.998</u>	<u>136.356.119.579</u>

(i): Quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tại thời điểm lập Báo cáo, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khoản này đang được ghi nhận là chi phí trả trước tương ứng với khoản phải trả khác (xem Thuyết minh số 5.19).

(ii): Chi phí giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất để xây dựng Nhà máy tại Bến Cát - Bình Dương của Công ty con - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại đến ngày 15/10/2058 theo thời hạn sử dụng đất thể hiện trên Hợp đồng thuê lại đất số 2530/HĐ.TĐ ngày 24/12/2008 và phần diện tích tương ứng với thời gian thuê đất còn lại đến ngày 29/4/2066.

(iii) Trong đó: Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2 là: 49.779.124.667 VND được tính khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam. Giá trị này không phân bổ và được ghi nhận tương ứng với khoản phải trả khác tại Thuyết minh số 5.19.

(iv) Chi phí thăm dò và phí cấp quyền khai thác khoáng sản các mỏ đá, mỏ sét của Công ty con - Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn, được phân bổ theo thời gian được cấp phép khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư ngày 01/01/2021	1.291.017.112.242	3.060.615.184.042	161.113.162.430	4.768.478.693	16.624.050.468	4.534.137.987.875
Mua trong kỳ	64.500.000	15.137.849.578	920.546.818	88.550.000	368.711.427	16.580.157.823
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.092.987.815	3.160.530.341	-	-	-	6.253.518.156
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.140.181.874)	(1.674.251.415)	-	-	(3.814.433.289)
Số dư ngày 30/6/2021	1.294.174.600.057	3.076.773.382.087	160.359.457.833	4.857.028.693	16.992.761.895	4.553.157.230.565
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư ngày 01/01/2021	543.247.535.055	1.301.258.250.133	136.324.621.285	4.021.344.938	15.362.705.460	2.000.214.456.871
Khấu hao trong kỳ	30.484.951.113	83.653.586.485	4.946.970.593	141.500.663	439.872.641	119.666.881.495
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.941.267.000)	(1.674.251.415)	-	-	(3.615.518.415)
Số dư ngày 30/6/2021	573.732.486.168	1.382.970.569.618	139.597.340.463	4.162.845.601	15.802.578.101	2.116.265.819.951
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	747.769.577.187	1.759.356.933.909	24.788.541.145	747.133.755	1.261.345.008	2.533.923.531.004
Tại ngày 30/6/2021	720.442.113.889	1.693.802.812.469	20.762.117.370	694.183.092	1.190.183.794	2.436.891.410.614

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/6/2021: 361.754.034.300 VND (tại 31/12/2020: 334.018.217.403 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố khoản vay tại ngày 30/6/2021: 2.267.426.298.170 VND (tại 31/12/2020: 2.378.258.997.305 VND).

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư ngày 01/01/2021	5.363.636.364	5.363.636.364
Thuê tài chính trong kỳ	6.700.000.000	6.700.000.000
Mua lại tài sản thuê tài chính trong kỳ	(5.363.636.364)	(5.363.636.364)
Số dư ngày 30/6/2021	6.700.000.000	6.700.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư ngày 01/01/2021	1.698.484.860	1.698.484.860
Khấu hao trong kỳ	357.424.242	357.424.242
Mua lại tài sản thuê tài chính trong kỳ	(1.832.575.770)	(1.832.575.770)
Số dư ngày 30/6/2021	223.333.332	223.333.332
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư ngày 01/01/2021	3.665.151.504	3.665.151.504
Số dư ngày 30/6/2021	6.476.666.668	6.476.666.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2021	1.676.664.307	116.947.269	11.389.656.056	1.826.790.811	15.010.058.443
Mua trong kỳ	55.000.000	-	-	-	55.000.000
Số dư ngày 30/6/2021	1.731.664.307	116.947.269	11.389.656.056	1.826.790.811	15.065.058.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư ngày 01/01/2021	1.613.151.486	116.947.269	1.851.722.839	1.600.318.546	5.182.140.140
Khấu hao trong kỳ	32.926.315	-	25.132.780	45.669.770	103.728.865
Số dư ngày 30/6/2021	1.646.077.801	116.947.269	1.876.855.619	1.645.988.316	5.285.869.005
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2021	63.512.821	-	9.537.933.217	226.472.265	9.827.918.303
Số dư ngày 30/6/2021	85.586.506	-	9.512.800.437	180.802.495	9.779.189.438

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/6/2021: 833.820.000 VND (tại 31/12/2020: 833.820.000 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố khoản vay tại ngày 30/6/2021: 2.267.426.298.170 VND (tại 31/12/2020: 2.378.258.997.305 VND).

5.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu là giá trị quyền sử dụng đất tại Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W536073 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Quyền sử dụng đất này được Công ty con - Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức nắm giữ cho mục đích chờ tăng giá để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	38.007.196.465	38.007.196.465	30.158.624.193	30.158.624.193
Tổng	38.007.196.465	38.007.196.465	30.158.624.193	30.158.624.193

(i): Chi tiết một số công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án Lào Cai	5.102.917.666	5.102.917.666
Hệ thống nhà kho	2.692.243.329	2.692.243.329
Kho chứa vật liệu Xưởng cọc tròn	3.184.855.880	1.725.451.263
Gia công giàn quay	3.350.019.855	-
Nhà điều hành XN xây lắp và thi công cơ giới	17.975.962.670	17.975.962.670
Dự án khác	5.701.197.065	2.662.049.265
Tổng	38.007.196.465	30.158.624.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào Công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết				
<i>Khoản đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ</i>	70.263.592.152	69.003.909.835	70.263.592.152	67.327.403.271
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và XD Vinaincon	6.208.620.000	10.240.245.878	6.208.620.000	8.886.743.161
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	14.300.768.318	14.413.863.849	14.300.768.318	14.413.863.849
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	2.730.001.416	2.840.191.144	2.730.001.416	2.840.191.144
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	742.806.389	741.719.360	742.806.389	741.719.360
Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	24.010.131.008	14.967.063.010	24.010.131.008	14.967.063.010
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	3.199.009.952	2.428.000.000	3.199.009.952
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	7.088.433.751	6.634.922.757	7.088.433.751
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	15.513.382.891	13.208.342.264	15.190.379.044
<i>Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các công ty có quyền kiểm soát chi phối</i>	93.960.060.576	96.770.137.212	93.960.060.576	96.770.137.212
Công ty CP Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
Công ty CP Tư vấn ĐT và PT Phước Long	76.700.000.000	79.660.451.184	76.700.000.000	79.660.451.184
Công ty CP Cơ khí Bích Việt	2.059.135.576	1.230.853.265	2.059.135.576	1.230.853.265
Công ty CP Cơ khí Thương mại Xây lắp Điện 4	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Bao bì Sông Công	6.300.925.000	6.978.832.763	6.300.925.000	6.978.832.763
Tổng:	164.223.652.728	165.774.047.047	164.223.652.728	164.097.540.483



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Thông tin khoản đầu tư vào Công ty liên kết

TT	Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	TP. Hà Nội	SX các thiết bị nâng hạ và bóc xép	27,37%	27,37%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	TP. Hà Nội	Xây dựng nhà để ở	36,00%	36,00%
3	Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	Thái Nguyên	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	25,00%	25,00%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng Vinaincon	TP. Hà Nội	Đầu tư và khai thác các công trình về năng lượng	41,18%	41,18%
5	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vianincon	Hải Dương	Sản xuất bê tông	20,00%	20,00%
6	Công ty Cổ phần Thi công cơ giới Vinaincon	TP. Hà Nội	Xây dựng nhà các loại	27,99%	27,99%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	TP. Hà Nội	Tư vấn, Xây lắp	20,70%	20,70%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	TP. Hà Nội	Sản xuất các cấu kiện kim loại	23,11%	23,11%
9	Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	Thái Nguyên	Sản xuất bao bì	38,80%	38,80%
10	Công ty Cổ phần Tư vấn và ĐT Phát triển Phước Long	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	26,00%	26,00%
11	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Nha Trang	Sản xuất KD bê tông công nghiệp	13,18%	26,00%
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất các cấu kiện kim loại	20,57%	20,57%
13	Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại Xây lắp điện 4	TP. Hà Nội	Xây lắp công trình điện	20,00%	20,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2021		01/01/2021			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		
				Dự phòng		
			Giá trị hợp lý			
Công ty CP TVTK Công nghiệp và Dân dụng	899.972.230	-	(*)	899.972.230	-	(*)
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	(*)	4.123.185.470	-	(*)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng công nghiệp	10.032.000.000	(4.569.250.553)	(*)	10.032.000.000	(4.569.250.553)	(*)
Công ty CP Lắp máy và XD điện Miền Nam	779.612.900	-	(*)	779.612.900	-	(*)
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	8.861.055.899	-	(*)	8.861.055.899	-	(*)
Công ty CP TM Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	(*)	2.086.292.176	-	(*)
Công ty CP Lắp máy và Xây dựng Miền Nam	1.500.000.000	(632.204.858)	(*)	1.500.000.000	(632.204.858)	(*)
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP Hồ Chí Minh	487.880.000	-	(*)	487.880.000	-	(*)
Công ty CP Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	1.500.000.000	-	(*)	1.500.000.000	-	(*)
Công ty CP Xây lắp Điện 4 - Đông Anh	1.350.000.000	(328.905.184)	(*)	1.350.000.000	(328.905.184)	(*)
Công ty CP Cơ khí TM Xây lắp Điện 4		-	(*)		-	(*)
Công ty CP Xây lắp Điện 4 Miền Trung	2.700.000.000	-	(*)	2.700.000.000	-	(*)
Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp Đức Giang	1.200.000.000	-	(*)	1.200.000.000	-	(*)
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp H36	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000	-	(*)
Các khoản đầu tư khác	3.525.990.000	-	(*)	3.525.990.000	-	(*)
Tổng:	40.045.988.675	(5.530.360.595)		40.045.988.675	(5.530.360.595)	

(*) Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các Công ty liên kết và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc và giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	976.142.823.363	976.142.823.363	1.177.282.339.127	1.177.282.339.127
Công ty Cổ phần Cấp điện và hệ thống LS - Vina	-	-	94.385.295.610	94.385.295.610
Công ty TNHH Thiết bị điện Lioa	21.290.857.348	21.290.857.348	-	-
Công ty CP Tư vấn thiết bị và Dịch vụ kỹ thuật	12.001.413.000	12.001.413.000	-	-
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	41.761.792.624	41.761.792.624	84.149.407.480	84.149.407.480
Công ty TNHH XNK Nam Phương	27.424.392.088	27.424.392.088	48.813.301.421	48.813.301.421
Công ty CP Bê Tông ly Tâm Đồng Nai	40.661.487.840	40.661.487.840	13.608.997.268	13.608.997.268
Công ty CP Vật liệu XD & Trang trí Nội thất TP.HCM	21.670.264.620	21.670.264.620	18.809.473.300	18.809.473.300
Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Đức Quang Minh	21.093.726.912	21.093.726.912	15.439.338.457	15.439.338.457
Công ty Cổ phần Việt Vương	28.868.849.701	28.868.849.701	59.516.476.524	59.516.476.524
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	12.340.144.627	12.340.144.627	16.113.697.111	16.113.697.111
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và TM QT Hồng Hà	11.067.130.954	11.067.130.954	3.177.973.793	3.177.973.793
Công ty Cổ phần Cơ Điện Đại Dũng	13.467.047.137	13.467.047.137	26.183.560.438	26.183.560.438
Các đối tượng khác có số dư dưới 10% tổng phải trả	724.495.716.512	724.495.716.512	797.084.817.725	797.084.817.725
b) Dài hạn	33.133.626.525	33.133.626.525	33.133.626.525	33.133.626.525
Công ty Khai thác mỏ Tân Việt Bắc	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314	8.065.077.314
Công ty CP Cơ khí Chính xác VINASHIN	2.183.060.300	2.183.060.300	2.183.060.300	2.183.060.300
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	4.727.048.221	4.727.048.221	4.727.048.221	4.727.048.221
Các đối tượng khác	18.158.440.690	18.158.440.690	18.158.440.690	18.158.440.690
Cộng:	1.009.276.449.888	1.009.276.449.888	1.210.415.965.652	1.210.415.965.652
Trong đó: Phải trả bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)	87.760.008.047	87.760.008.047	133.806.618.933	133.806.618.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Tín Nghĩa	17.690.000.000	-
Công ty TNHH O.N Vina	-	15.633.750.000
Công ty CP năng lượng Hacom Bạc Liêu	10.800.540.461	1.714.947.423
Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	8.341.387.740	6.341.387.740
Công ty TNHH XNK Nam Phương	18.900.000.000	-
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	26.222.317.479	30.013.298.735
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	10.800.760.081
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	9.514.664.124	14.310.263.921
Công ty Cổ phần tập đoàn IPC	9.627.000.000	-
Công ty TNHH ĐTXD và TM Phương Anh	94.689.961.425	36.284.345.238
Các đối tượng khác có giá trị dưới 10% dự nợ	173.173.432.896	171.589.455.104
Tổng	368.959.304.125	286.688.208.242
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>643.057.800</i>	<i>1.582.223.800</i>

5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a) Thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2021
	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.827.784.846	1.827.784.846	390.402.409	390.402.409
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.043.290.670	-	104.671.956	1.147.962.626
Thuế thu nhập cá nhân	118.077.788	574.674.939	620.734.574	164.137.423
Các khoản nộp tại nước ngoài	504.386.015	-	-	504.386.015
Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	1.650.480	162.586.365	546.441.000	385.505.115
Tổng	3.495.189.799	2.565.046.150	1.662.249.939	2.592.393.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (Tiếp theo)

b) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phát sinh trong kỳ		30/6/2021
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	57.483.966.125	48.160.833.581	45.143.008.959	60.501.790.747
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.683.669.059	1.488.784.138	4.087.984.999	2.084.468.198
Thuế xuất nhập khẩu	-	159.894.748	159.894.748	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.363.556.279	7.060.412.042	17.237.098.272	7.186.870.049
Thuế thu nhập cá nhân	2.044.771.578	1.627.332.417	2.607.471.653	1.064.632.342
Thuế tài nguyên	5.304.365.873	6.325.727.593	4.132.186.685	7.497.906.781
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	15.323.118.961	5.240.180.590	3.891.126.641	16.672.172.910
Thuế nộp tại nước ngoài	1.060.032.711	(116.872.427)	-	943.160.284
Thuế bảo vệ môi trường	23.987.487.539	305.949.049	236.403.156	24.057.033.432
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	38.946.855.061	5.918.644.805	9.942.950.641	34.922.549.225
Tổng	166.197.823.186	76.170.886.536	87.438.125.754	154.930.583.968

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí lãi vay	4.957.070.851	5.279.517.305
Phải trả về lãi chậm nộp	21.092.924.384	20.731.399.915
Chi phí cải tạo môi trường	4.910.701.980	2.973.674.000
Trích trước chi phí hợp đồng xây dựng	160.760.698.381	84.639.111.875
Trích trước liên quan đến hàng hóa dịch vụ	17.610.061.466	-
Chi phí phải trả khác	2.914.850.441	10.779.393.269
Tổng	212.246.307.503	124.403.096.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.19 Phải trả khác

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	196.957.360.602	162.555.960.347
Kinh phí công đoàn	4.713.886.847	3.674.545.235
BHXH, BHYT, BHTN	7.195.286.995	6.808.952.853
Nhận ký quỹ, ký cược	120.521.244	112.019.986
Các khoản phải trả khác	184.927.665.516	151.960.442.273
<i>Cổ tức lợi nhuận phải trả</i>	<i>32.960.274.534</i>	<i>6.899.061.034</i>
<i>Công ty TNHH MTV và Dịch vụ Thanh Thủy</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Bất động sản Á Châu</i>	<i>8.860.000.000</i>	<i>8.860.000.000</i>
<i>Phải nộp về quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa (i)</i>	<i>13.401.220.000</i>	<i>13.401.220.000</i>
<i>Tiền chậm nộp Ngân sách Nhà nước</i>	<i>13.639.284.707</i>	<i>12.153.162.189</i>
<i>Tiền đền bù di dời, giải phóng mặt bằng</i>	<i>13.724.972.455</i>	<i>13.726.972.455</i>
<i>Khoản vay phải trả CBNV</i>	<i>3.422.264.548</i>	<i>3.263.462.938</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>78.919.649.272</i>	<i>73.656.563.657</i>
b) Dài hạn	51.787.257.537	52.390.045.775
Nhận ký quỹ, ký cược	1.483.923.869	1.483.923.869
Giá trị quyền sử dụng đất (ii)	49.779.124.667	49.779.124.667
Chiết khấu thanh toán phải trả	524.209.001	1.126.997.239
Tổng	248.744.618.139	214.946.006.122
<i>Trong đó phải trả các Bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>1.512.350.000</i>	<i>1.533.311.081</i>

(i): Giá trị quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội phải nộp theo Phương án cổ phần hóa (xem Thuyết minh số 5.8).

(ii): Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 đang quản lý và sử dụng, được tính khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (xem Thuyết minh số 5.8).

5.20 Dự phòng phải trả

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	37.222.646.848	31.155.510.014
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	25.261.234.126	22.722.790.014
Dự phòng sửa chữa TSCĐ	8.248.911.467	5.432.720.000
Chi phí dự phòng khác	3.712.501.255	3.000.000.000
b) Dài hạn	2.604.992.783	2.686.933.970
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	2.604.992.783	2.686.933.970
Tổng	39.827.639.631	33.842.443.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.21 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2021		Số phát sinh trong kỳ		01/01/2021		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam {1}	382.105.272.705	382.105.272.705	495.349.160.311	535.963.149.407	422.719.261.801	422.719.261.801	9.463.114.820
- Chi nhánh Sở GDĐ	-	-	-	9.463.114.820	9.463.114.820	9.463.114.820	24.350.987.755
- Chi nhánh An Giang	25.955.203.482	25.955.203.482	63.151.296.237	61.547.080.530	24.350.987.755	24.350.987.755	207.834.359.360
- Chi nhánh Thái Nguyên (i)	201.808.347.404	201.808.347.404	282.923.911.480	288.949.923.436	207.834.359.360	207.834.359.360	20.701.328.489
- Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	19.953.093.459	19.953.093.459	24.953.093.909	25.701.328.939	20.701.328.489	20.701.328.489	49.996.595.797
- Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	49.826.726.202	49.826.726.202	44.922.564.848	45.092.434.443	49.996.595.797	49.996.595.797	44.249.258.969
- Chi nhánh Đồng Hà Nội	14.742.756.256	14.742.756.256	14.742.756.237	44.249.258.970	44.249.258.969	44.249.258.969	66.123.616.611
- Chi nhánh Hai Bà Trưng (iv)	69.819.145.902	69.819.145.902	64.655.537.560	60.960.008.269	66.123.616.611	66.123.616.611	63.926.681.593
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam {2}	106.083.480.099	106.083.480.099	124.649.316.480	82.492.517.974	63.926.681.593	63.926.681.593	49.580.922.626
- Chi nhánh Đông Sài Gòn (i)	80.714.993.131	80.714.993.131	83.621.116.416	52.487.045.911	49.580.922.626	49.580.922.626	-
- Chi nhánh Đông Sài Gòn	8.792.203.726	8.792.203.726	8.792.203.726	-	-	-	14.345.758.967
- Chi nhánh An Giang	16.576.283.242	16.576.283.242	32.235.996.338	30.005.472.063	14.345.758.967	14.345.758.967	51.419.082.165
Ngân hàng TMCP Quân đội {3}	40.896.306.821	40.896.306.821	35.285.207.687	45.807.983.031	51.419.082.165	51.419.082.165	7.237.713.311
- Chi nhánh Bắc Sài Gòn	9.491.212.954	9.491.212.954	9.491.212.954	7.237.713.311	7.237.713.311	7.237.713.311	24.463.762.913
- Chi nhánh Bắc Sài Gòn (i)	14.650.905.976	14.650.905.976	9.039.806.842	18.852.663.779	24.463.762.913	24.463.762.913	19.717.605.941
- Chi nhánh Đông Anh (ii)	16.754.187.891	16.754.187.891	16.754.187.891	19.717.605.941	19.717.605.941	19.717.605.941	48.755.804.177
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	35.334.095.724	35.334.095.724	73.395.481.789	86.817.190.242	48.755.804.177	48.755.804.177	3.000.000.000
Ngân hàng Thương mại CP Việt Nam Thịnh Vượng	4.000.000.000	4.000.000.000	6.412.152.400	5.412.152.400	3.000.000.000	3.000.000.000	

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số phát sinh trong kỳ			Số có khả năng trả nợ	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	30/6/2021	01/01/2021					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	8.619.276.486	8.619.276.486	6.097.779.765	8.619.276.486	6.097.779.765	6.097.779.765	6.097.779.765
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	516.808.050	516.808.050	-	516.808.050	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	800.000.000	800.000.000	350.000.000	300.000.000	850.000.000	850.000.000	850.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	24.000.000	24.000.000	-	-	24.000.000	24.000.000	24.000.000
Vay tổ chức, cá nhân khác	28.593.370.957	28.593.370.957	14.182.713.221	4.220.000.000	38.556.084.178	38.556.084.178	38.556.084.178
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.209.721.864	1.209.721.864	806.207.100	1.741.999.464	273.929.500	273.929.500	273.929.500
Tổng	608.182.332.706	608.182.332.706	777.929.693.140	750.489.402.667	635.622.623.179	635.622.623.179	635.622.623.179

{ } Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, trong đó:

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/4184844/HĐTĐ ngày 04/12/2018 giữa Công ty con - Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên, với hạn mức tín dụng tối đa là 220.000.000.000 VND, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích vay để sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thẻ chấp toàn bộ hàng hóa tồn kho, tài sản của Ban lãnh đạo Công ty con; bảo lãnh của Tổng Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam; toàn bộ dự tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký giữa bên được bảo lãnh và đối tác khác.

(ii): Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức số 01/2020/5915140/HĐTĐ ngày 30/6/2020 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Mục đích vay để bổ xung vốn lưu động. Lãi suất được xác định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.

(iii): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93110/HĐTĐ ký ngày 28/9/2020 giữa Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Mục đích vay để bổ xung vốn lưu động. Lãi suất được xác định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo chủ yếu là quyền thu nợ và quyền sử dụng đất của Công ty con ở Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(iv): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/14/HĐBL ngày 05/01/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 70 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn: Từ ngày kí Hợp đồng đến hết ngày 30/9/2021. Lãi suất xác định cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kì. Tài sản đảm bảo: Tài sản của Công ty con hoặc Bên thứ 3 được BIDV chấp nhận (theo từng hợp đồng thế chấp cụ thể).

{2} Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, trong đó:

(i): Hợp đồng tín dụng số 61/2020-HECVHM/NHCT946-BTLTTD ký ngày 06/8/2020 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn. Mục đích vay: Để bổ xung vốn lưu động. Lãi suất được xác định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho và Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 296/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 101/2018-HĐĐĐ/NHCT946-BTLT ngày 01/6/2018; Các phụ lục đính kèm, văn bản sửa đổi của các hợp đồng nêu trên.

{3} Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB), trong đó:

(i): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 46779.20.201833039.TD giữa Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn. Mục đích vay: Bổ xung vốn lưu động. Lãi suất vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Tổ chức tín dụng khác phát hành và được MB chấp thuận; BĐS, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty con.

(ii): Hợp đồng cấp tín dụng số 40112.20.031.852989.TD ngày 18/8/2020 giữa Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh. Giá trị hạn mức tín dụng 1 là 90.000.000.000 VND, hạn mức tín dụng 2 là 180.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp điện và sản xuất công nghiệp đối với khách hàng. Thời hạn của mỗi khoản trong hạn mức tín dụng được quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 8 tháng/khế ước kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn theo quy định của văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay theo khế ước nhận nợ từng lần, lãi quá hạn 150% lãi suất trong hạn.

Tài sản đảm bảo gồm: Quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng số 55/PK-04-04/SD9-PCC4-SV ngày 21/3/2019 giữa Công ty Cổ phần Sóng Đà 9 và Liên danh Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4 và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Sao Vàng; Quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng số 01-19HĐPCC/EVNPC-PCC4 ngày 30/01/2019; Quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng số 148/2018/HĐXL-CPMB ngày 02/11/2018; Quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng số 60HĐ/VT-PCC4 ngày 16/6/2020 và Quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng số 230720/HDXD/VTECH-PCC4 ngày 23/7/2020. Tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa cho mỗi hợp đồng là 30%.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**
Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b) Vay dài hạn

Vay dài hạn	Số phát sinh trong kỳ			Đơn vị tính: VND		
	30/6/2021	01/01/2021				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam {1}	258.755.194.744	258.755.194.744	11.199.835.058	31.099.835.058	278.655.194.744	278.655.194.744
Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên {2}	1.121.333.702.579	1.121.333.702.579	26.499.148.236	6.500.000.000	1.101.334.554.343	1.101.334.554.343
Bộ Tài chính {3}	2.015.956.450.910	2.015.956.450.910	39.333.824.857	18.908.352.381	1.995.530.978.434	1.995.530.978.434
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.777.912.569	25.777.912.569	2.639.400.000	-	23.138.512.569	23.138.512.569
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	3.048.500.536	3.048.500.536	3.048.500.536	-	-	-
Vay tổ chức, cá nhân khác {4}	76.700.000.000	76.700.000.000	-	300.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000
Tổng	3.501.571.761.338	3.501.571.761.338	82.720.708.687	56.808.187.439	3.475.659.240.090	3.475.659.240.090

{1} Là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng số 02/2005/HBTD-VINAIRONCON ngày 16/6/2005 giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên, lãi suất của khoản vay áp dụng theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm cộng (+) 3,5%. Mục đích vay để đầu tư nhà máy xi măng. Tài sản thế chấp: Tín chấp.

{2} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 10/2004/HBTD ngày 21/4/2004, các phụ lục hợp đồng, hợp đồng tín dụng điều chỉnh kèm theo và khế ước nhận nợ giữa Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn Thái Nguyên và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy xi măng. Theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06 ngày 29/12/2017 về việc thay đổi thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày 01/01/2018, lãi suất: 5,4%. Thời gian cho vay 30 năm (tính từ tháng 10 năm 2002), thời gian đáo hạn tháng 9 năm 2032.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Vay dài hạn (tiếp theo)

{3} Khoản vay Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài được Bộ Tài chính bảo lãnh theo các hợp đồng vay để thanh toán mua máy móc thiết bị liên quan tới Hợp đồng cung cấp thiết bị của dự án xi măng Thái Nguyên do Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam thực hiện và hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài. Theo Văn bản số 533/BCT-TCND ngày 13/01/2017 của Bộ Tài chính về việc tái cấu trúc khoản nợ vay của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn - đơn vị thành viên của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, theo đó:

- Lãi suất (gốc) cho vay ưu đãi: 5,4%/năm. Lãi chậm trả áp dụng cho cả gốc và lãi: 7,5%.

- Gia hạn thời gian vay của dự án lên 30 năm. Thời gian đáo hạn năm 2027.

{4}: Hợp đồng vay số 18/2016/NKG-XLDII ngày 02/3/2016 giữa Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim. Mục đích vay để góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long. Lãi suất vay 0%. Kể từ ngày ký Hợp đồng vay đến thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa Bên vay và Bên cho vay (hoặc bên thứ ba do Bên Cho vay chỉ định) để chuyển nhượng cổ phần của Bên vay tại Công ty Cổ phần Tư vấn và ĐTPT Phước Long. Thời điểm ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần sẽ được thực hiện theo thỏa thuận giữa hai Bên nhưng không qua 01 năm tính từ ngày Công ty Cổ phần Tư vấn và ĐTPT Phước Long được cấp giấy phép xây dựng dự án hoặc có quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 hoặc không quá 02 năm tính từ ngày Công ty Cổ phần Tư vấn và ĐTPT Phước Long được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tùy thời điểm nào đến trước. Tiền vay sẽ được cân trừ vào giá trị chuyển nhượng cổ phần theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**
Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

5.22 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư 01/01/2020	550.000.000.000	50.365.544	56.779.154.880	(1.354.266.721.186)	242.487.496.669	(504.949.704.093)
Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	-	(208.563.246.754)	34.378.928.189	(174.184.318.565)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	662.704.937	(662.704.937)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.244.572.501)	(6.360.727.417)	(14.605.299.918)
Công ty liên kết phân phối quỹ	-	-	-	(1.372.744.205)	-	(1.372.744.205)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.367.892.000)	(25.367.892.000)
Tặng giảm khác	-	361.347.445	-	(269.085.425)	(3.868.164)	88.393.856
Số dư 31/12/2020	550.000.000.000	411.712.989	57.441.859.817	(1.573.379.075.008)	245.133.937.277	(720.391.564.925)
Số dư 01/01/2021	550.000.000.000	411.712.989	57.441.859.817	(1.573.379.075.008)	245.133.937.277	(720.391.564.925)
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	-	(97.602.509.996)	12.706.722.654	(84.895.787.342)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.205.797.604	(6.205.797.604)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.280.960.000)	(8.319.040.000)	(14.600.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(27.569.620.860)	(27.569.620.860)
Tặng giảm khác	-	(653.376.861)	-	9.478.907.102	(2.285.793.501)	6.539.736.741
Số dư 30/6/2021	550.000.000.000	(241.663.872)	63.647.657.421	(1.673.989.435.506)	219.666.205.571	(840.917.236.386)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.22 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bộ Công thương	455.125.000.000	455.125.000.000
Cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	550.000.000.000	550.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/6/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.000.000	55.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế	870.949.084.732	729.082.343.575
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.096.264.495.964	1.095.784.645.082
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	65.108.227.772	44.778.374.990
Tổng	2.032.321.808.468	1.869.645.363.647
Chiết khấu thương mại	9.999.412.004	19.605.010.724
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế	870.949.084.732	729.082.343.575
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.086.265.083.960	1.076.179.634.358
Doanh thu dịch vụ khác	65.108.227.772	44.778.374.990
Tổng doanh thu thuần	2.022.322.396.464	1.850.040.352.923
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>66.034.937.317</i>	<i>85.044.775.723</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế	806.006.129.739	710.176.768.217
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	998.109.632.829	991.716.401.407
Giá vốn dịch vụ và khác	92.749.585.632	42.001.653.418
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(800.000.000)
Tổng	1.896.865.348.200	1.743.094.823.042

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.445.923.074	1.324.958.161
Cổ tức, lợi nhuận được chia	596.500.000	100.000.000
Chênh lệch tỷ giá	104.855.663	159.848.404
Thu nhập tài chính khác	158.594.070	-
Tổng	2.305.872.807	1.584.806.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi vay	88.028.159.442	79.830.628.121
Lỗi chênh lệch tỷ giá	101.382.253	263.949.447
Chiết khấu thanh toán	997.278.600	393.738.000
Chi phí tài chính khác	11.813.383	1.026.424.200
Tổng	89.138.633.678	81.514.739.768

6.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nhân viên	8.280.738.011	4.427.261.974
Chi phí vật liệu, bao bì	1.235.698.895	1.142.359.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	217.109.580	223.673.215
Thuế, phí, lệ phí	-	36.765.564
Chi phí bảo hành sản phẩm	4.663.542.988	2.347.989.963
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm	(2.083.272.263)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.418.684.827	3.031.861.021
Chi phí khác	4.238.883.846	1.981.966.018
Tổng	17.971.385.884	13.191.877.223

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	54.049.613.964	48.756.396.759
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.135.660.769	1.277.166.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.412.513.924	5.464.978.156
Thuế, phí, lệ phí	2.836.086.857	4.541.273.508
Chi phí dự phòng	12.645.583.051	2.670.213.398
Hoàn nhập dự phòng	(949.904.189)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.013.986.874	8.705.205.237
Chi phí khác bằng tiền	14.892.810.935	15.848.904.232
Tổng	100.036.352.185	87.264.137.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6.7 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Thu nhập khác	9.397.166.342	14.544.514.060
Hoàn nhập chi phí bảo hành	-	638.857.438
Thu từ đền bù, phạt vi phạm hợp đồng	328.453.377	-
Thanh lý tài sản cố định, CCDC, phế liệu	2.171.810.337	4.670.691.473
Cho thuê tài sản, kho bãi, mặt bằng, văn phòng	3.477.704.869	2.998.424.462
Thu nhập khác	3.419.197.759	6.236.540.687
Chi phí khác	7.642.099.383	16.011.102.975
Phạt vi phạm thuế, BHXH và tiền phạt hành chính	425.724.562	8.026.273.716
Tiền thuê đất 2014-2018 truy thu (Xi măng QS)	2.736.172.012	-
Tiền chậm nộp Ngân sách	1.493.742.854	-
Chi phí thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	850.808.930	2.132.437.500
Chi phí cho thuê tài sản, kho bãi, mặt bằng	421.358.017	1.164.470.364
Chi phí khác	1.714.293.008	4.687.921.395
Lợi nhuận khác	1.755.066.959	(1.466.588.915)

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.060.412.042	7.094.500.060
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.060.412.042	7.094.500.060

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(97.602.509.996)	(89.012.316.167)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lỗ, Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (i)	(97.602.509.996)	(89.012.316.167)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	55.000.000	55.000.000
Lỗ/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.775)	(1.618)

(*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành. Nếu Tổng Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	825.900.171.933	784.568.834.809
Chi phí nhân công	210.191.001.803	187.157.806.819
Chi phí sử dụng máy thi công	4.052.601.381	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.128.035.158	118.256.133.272
Thuế, phí, lệ phí	1.356.281.895	-
Chi phí dự phòng, chi phí trích trước	4.483.336.812	1.914.022.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	405.599.216.692	556.015.626.920
Chi phí khác bằng tiền	69.818.592.306	142.849.836.100
Tổng	1.641.529.237.980	1.790.762.260.058

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Giao dịch với nhân sự quản trị, điều hành chủ chốt

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Ông Hoàng Thế Hiển	Chủ tịch Hội đồng quản trị	245.035.000	198.900.000
Ông Nguyễn Thế Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	210.385.000	172.170.000
Ông Hoàng Chí Cường	Thành viên HĐQT	186.354.000	205.344.000
Bà Trần Thị Minh	Thành viên HĐQT	184.764.000	144.642.000
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên HĐQT	244.640.000	153.052.000
Cộng:		1.071.178.000	874.108.000

Tiền lương, thù lao của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng Ban kiểm soát	154.760.000	137.622.000
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên	129.267.000	93.706.000
Hoàng Tuấn Anh	Thành viên	-	62.110.000
Cộng:		284.027.000	293.438.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Giám đốc, Người công bố thông tin

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
		tháng kết thúc ngày 30/6/2021	tháng kết thúc ngày 30/6/2020
		VND	VND
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Tổng Giám đốc	(*)	(*)
Ông Tạ Đăng Tính	Phó Tổng Giám đốc	177.174.000	143.429.000
Bà Trần Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc	(*)	(*)
Lê Đức Thọ	Người công bố thông tin	70.207.000	60.220.000
Cộng:		247.381.000	203.649.000

(*): Đã trình bày ở phần tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị

b) Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng hóa, dịch vụ của Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
		tháng kết thúc ngày 30/6/2021	tháng kết thúc ngày 30/6/2020
		VND	VND
Công ty CP TVTK và XD Vinaincon	Dịch vụ thiết kế	1.061.181.818	(201.189.201)
Công ty CP XL Điện Miền Nam	Mua hàng	2.677.218.823	-
Công ty CP Bao bì Sông Công	Mua vỏ bao xi măng	21.129.507.000	30.774.943.500
Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	Mua đá vôi	35.294.655.904	41.245.210.118
Công ty CP Cơ khí Thương mại Xây lắp Điện 4	Mua hàng	-	146.721.859.721
Các đối tượng khác	Mua hàng	-	(53.916.473)
Bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan		Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
		tháng kết thúc ngày 30/6/2021	tháng kết thúc ngày 30/6/2020
		VND	VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Cho thuê thiết bị, bán xi măng, gia công lắp đặt	2.423.637.002	17.632.839.392
Công ty CP thi công cơ giới Vinaincon	Gia công lắp đặt thiết bị	4.289.829.572	1.088.711.613
Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	Bán xi măng, clinker	25.688.726.809	47.493.711.093
Công ty CP Bao bì Sông Công	Bán xi măng	12.925.424.085	18.629.513.625
Công ty CP và Đầu tư PT Phước Long	Bán hàng	450.000.000	200.000.000
Công ty CP Cơ khí, TMXL Điện 4	Bán hàng	19.870.261.849	-
Công ty CP BT Ly tâm ĐL Khánh Hoà	Bán bê tông công nghiệp	387.058.000	-
Tổng		66.034.937.317	85.044.775.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch khác với Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
		tháng kết thúc	tháng kết thúc
		ngày 30/6/2021	ngày 30/6/2020
		VND	VND
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng	Cổ tức được chia	1.040.000.000	1.560.000.000
Công ty CP TVTK và XD Vinaincon	Cổ tức được chia	1.241.724.000	1.552.155.000
Công ty CP TC cơ giới Vinaincon	Cho thuê nhà	119.454.545	-

c) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	24.772.398.290	62.296.616.369
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long	247.500.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	949.054.299	1.599.057.857
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	7.455.703.300	49.543.860.850
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới Vinaincon	373.267.726	1.542.018.282
Công ty CP Bao bì Sông Công	14.548.799.651	889.377.651
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	1.198.073.314	8.722.301.729
	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
2. Phải thu khác	8.711.290.293	5.328.575.429
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	3.430.055.396	1.434.310.711
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	432.000.000	432.000.000
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng	1.040.000.000	-
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	676.459.818	1.598.401.318
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	862.155.000	862.155.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	2.270.620.079	1.001.708.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
3. Trả trước cho người bán	5.004.933.528	14.864.862.881
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	-	10.114.350.556
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	-	37.932.994
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	132.311.342	-
Công ty CP Cơ khí, Thương mại Xây lắp Điện 4	160.042.855	-
	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
4. Phải trả người bán ngắn hạn	87.760.008.047	133.806.618.933
Công ty CP Đầu tư và XD công nghiệp	5.805.779	1.994.809.361
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	41.761.792.624	84.149.407.480
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	-	132.311.342
Công ty CP Bao bì Sông Công	35.677.049.750	30.196.057.100
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	-	1.484.834.879
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	178.052.472	87.282.980
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	789.194.170	789.194.170
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	9.348.113.252	14.972.721.621
	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
5. Người mua trả tiền trước	643.057.800	1.582.223.800
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	643.057.800	826.243.800
Công ty CP Đầu tư và XD công nghiệp	-	735.000.000
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	-	20.980.000
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
6. Phải trả ngắn hạn khác	1.512.350.000	1.533.311.081
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	12.350.000	33.311.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xây lắp, hàng hóa và dịch vụ khác	Sản xuất, kinh doanh xi măng	Sản xuất KD bê tông công nghiệp	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	949.970.638.342	479.717.977.116	592.633.781.006	2.022.322.396.464
Tổng doanh thu	949.970.638.342	479.717.977.116	592.633.781.006	2.022.322.396.464
Kết quả hoạt động	29.239.469.784	12.613.032.988	83.604.545.492	125.457.048.264
Chi phí tài chính	8.528.556.903	74.806.846.853	5.803.229.922	89.138.633.678
Chi phí bán hàng, quản lý	60.628.548.096	14.663.529.489	42.715.660.484	118.007.738.069
Các chi phí khác	3.227.728.601	4.222.294.530	192.076.252	7.642.099.383
Thu nhập hoạt động tài chính và thu nhập khác	10.930.220.664	354.544.583	1.900.075.055	13.184.840.302
Lợi nhuận kế toán trước thuế				(76.146.582.564)

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xây lắp, hàng hóa và dịch vụ khác	Sản xuất, kinh doanh xi măng	Sản xuất KD bê tông công nghiệp	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	747.725.124.050	509.204.133.274	593.111.095.599	1.850.040.352.923
Tổng doanh thu	747.725.124.050	509.204.133.274	593.111.095.599	1.850.040.352.923
Kết quả hoạt động	21.669.859.298	9.846.480.555	75.429.190.028	106.945.529.881
Chi phí tài chính				81.514.739.768
Chi phí bán hàng, quản lý				100.456.015.150
Các chi phí không phân bổ				16.011.102.975
Thu nhập hoạt động tài chính và thu nhập khác				17.861.528.995
Lợi nhuận kế toán trước thuế				(73.174.799.017)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xây lắp, hàng hóa và dịch vụ khác	Sản xuất, kinh doanh xi măng	Sản xuất KD bê tông công nghiệp	Tổng cộng
Tài sản cố định	70.186.930.561	2.162.367.349.061	220.592.987.098	2.453.147.266.720
Xây dựng cơ bản dở dang	35.314.953.136	2.692.243.329	-	38.007.196.465
Hàng tồn kho	601.764.189.057	174.895.596.425	332.765.774.486	1.109.425.559.968
Các khoản phải thu	603.007.114.879	67.968.130.262	474.029.193.805	1.145.004.438.946
Tài sản khác không thể phân bổ				662.986.617.069
TỔNG TÀI SẢN				5.408.571.079.168
Các khoản phải trả	552.811.233.389	141.794.838.071	281.536.751.903	976.142.823.363
Thuế phải nộp Nhà nước	85.462.400.058	60.529.815.263	8.938.368.647	154.930.583.968
Các khoản đi vay	303.393.897.998	3.597.853.695.637	208.506.500.409	4.109.754.094.044
Nợ phải trả không phân bổ				1.008.660.814.179
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ				6.249.488.315.554

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 01/01/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xây lắp, hàng hóa và dịch vụ khác	Sản xuất, kinh doanh xi măng	Sản xuất KD bê tông công nghiệp	Tổng cộng
Tài sản cố định	75.521.945.106	2.257.960.067.315	213.934.588.390	2.547.416.600.811
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Hàng tồn kho	542.601.827.143	190.124.261.490	216.607.392.125	949.333.480.758
Các khoản phải thu	852.607.036.689	93.025.393.611	398.130.777.182	1.343.763.207.482
Tài sản khác không thể phân bổ				737.526.345.407
TỔNG TÀI SẢN				5.578.039.634.458
Các khoản phải trả	916.626.986.185	239.503.850.490	307.839.710.694	1.463.970.547.369
Các khoản đi vay	356.193.116.397	3.583.355.086.881	171.733.659.991	4.111.281.863.269
Nợ phải trả không phân bổ				723.178.788.745
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ				6.298.431.199.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Bảng Cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn

